ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3799 /QĐ-UBND	*Đà Nẵng, ngày 21 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tiếp nhận và phân bổ gạo hỗ trợ cho học sinh theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 và Nghị định số 188/2026/NĐ-CP ngày 27/5/2026 của Chính phủ, học kỳ I năm học 2026-2027

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Nghị định số 188/2026/NĐ-CP ngày 27/5/2026 của Chính phủ quy định chính sách cho học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền;

Căn cứ Quyết định số 2210/QĐ-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2026-2027 cho các Bộ, địa phương;

Căn cứ Quyết định số 368/QĐ-CDT ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2026-2027;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 4251/TTr-SGDĐT ngày 20 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiếp nhận và phân bổ **1.772.745 kg** gạo dự trữ quốc gia để hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2026-2027 theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 và Nghị định số 188/2026/NĐ-CP ngày 27/5/2026 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Tổng số gạo tiếp nhận và phân bổ hỗ trợ cho học sinh học kỳ I năm học 2026-2027 theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP là: **1.416.960** kg, chia làm 02 đợt:

- Đợt 1: Tiếp nhận và phân bổ **548.325** kg.

+ Số tháng hỗ trợ: 02 tháng;

+ Thời gian giao nhận gạo chậm nhất **trước ngày 10/9/2026**.

- Đợt 2: Tiếp nhận và phân bổ **868.635** kg.

+ Số tháng hỗ trợ: 03 tháng;

+ Thời gian giao nhận gạo chậm nhất **trước ngày 10/11/2026**.

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

2. Tổng số gạo tiếp nhận và phân bổ hỗ trợ cho học sinh học kỳ I năm học 2026-2027 theo Nghị định số 188/2026/NĐ-CP là: **355.785** kg, chia làm 02 đợt:

- Đợt 1: Tiếp nhận và phân bổ **145.419** kg.

+ Số tháng hỗ trợ: 02 tháng;

+ Thời gian giao nhận gạo chậm nhất **trước ngày 10/9/2026**.

- Đợt 2: Tiếp nhận và phân bổ **210.366** kg.

+ Số tháng hỗ trợ: 03 tháng;

+ Thời gian giao nhận gạo chậm nhất **trước ngày 10/11/2026**.

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND các xã, các trường: THPT, PTDTNT thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo được phân bổ gạo học kỳ I năm học 2026-2027 *(theo Phụ lục I, II)* có trách nhiệm làm việc với Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực X để tổ chức tiếp nhận, cấp phát và sử dụng số gạo được phân bổ, bảo đảm đúng thời gian, đối tượng, định mức theo quy định.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn việc tiếp nhận, cấp phát và sử dụng gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh kịp thời, đúng đối tượng, định mức theo quy định; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện với UBND thành phố và các Bộ, ngành Trung ương theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND thành phố; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND các xã[1]; Hiệu trưởng các trường: THPT, PTDTNT[2], Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực X và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- BTV ĐU UBND thành phố
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố;
- Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Dân tộc và Tôn giáo;
- UBND các xã (như Điều 3);
- Các trường: THPT, PTDTNT (như Điều 3);
- CPVP, P.KGVX;
- Lưu: VT, SGDĐT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Quang Bửu

[1] Phước Chánh, Phước Thành, Phước Năng, Bến Giằng, Nam Giang, Thạnh Mỹ, Phước Trà, Trà Giáp, Trà Liên, Trà Tân, Trà Đốc, Trà My, Tây Giang, Trà Tập, Trà Vân, Trà Linh, Trà Leng, Nam Trà My, Đông Giang, Sông Kôn, Bến Hiên, Hùng Sơn, Avương, La Êê, La DÊê, Đắc Pring.

[2] Trường THPT Khâm Đức, Trường TPTDTN THCS&THPT Phước Sơn, Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi, Trường THPT Tố Hữu, Trường THPT Hiệp Đức, Trường THPT Bắc Trà My, Trường PTDTNT THCS&THPT Nước Oa, Trường THPT Võ Chí Công-Hùng Sơn, Trường THPT Tây Giang, Trường THPT Nam Trà My, Trường PTDTNT THCS & THPT Nam Trà My, Trường THPT Quang Trung-Đông Giang, Trường THPT Âu Cơ, Trường PTDTNT THPT Quảng Nam.

Phụ lục I

PHÂN BỔ GẠO HỖ TRỢ CHO HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/3/2025

HỌC KỲ I NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số ★ 3799 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

TT	Đơn vị	Tổng số HS dự kiến được hưởng ở năm học 2026-2027	Định mức gạo/ tháng (kg/ tháng)	HỌC KỲ I							Ghi chú
				Đợt 1 HKI					Đợt 2 HKI		
				Số tháng được hỗ trợ (2 tháng)	Tổng số gạo hỗ trợ	Gạo thừa/thiếu NH 2025-2026 chuyển qua		Số gạo thực nhận Đợt 1 (kg)	Số tháng được hỗ trợ (3 tháng)	Tổng số gạo thực nhận đợt 2 (kg)	
						Thừa	Thiếu				
I	**XÃ PHƯỚC CHÁNH**	**304**			**9.120**	**90**	**0**	**9.030**		**13.680**	
1	Trường TH Phước Chánh	86	15	2	2.580	0	0	2.580	3	3.870	
2	Trường PTDTBT THCS Phước Chánh	218	15	2	6.540	90	0	6.450	3	9.810	
II	**XÃ PHƯỚC THÀNH**	**425**			**12.750**	**0**	**0**	**12.750**		**19.125**	
1	Trường PTDTBT TH&THCS Phước Lộc	140	15	2	4.200	0	0	4.200	3	6.300	
2	Trường PTDTBT TH&THCS Phước Kim	151	15	2	4.530	0	0	4.530	3	6.795	
3	Trường TH&THCS Phước Thành	134	15	2	4.020	0	0	4.020	3	6.030	

III	**XÃ PHƯỚC NĂNG**	**147**			**4.410**	**15**	**0**	**4.395**		**6.615**	
1	Trường TH&THCS Phước Mỹ	75	15	2	2.250	0	0	2.250	3	3.375	TH&THCS Phước Năng
2	Trường TH&THCS Kim Đồng	72	15	2	2.160	15	0	2.145	3	3.240	
IV	**XÃ KHÂM ĐỨC**	**1.070**			**32.100**	**1.140**	**0**	**30.960**		**48.150**	
1	Trường THPT Khâm Đức	694	15	2	20.820	1.110	0	19.710	3	31.230	
2	Trường PTDTNT THCS&THPT Phước Sơn	376	15	2	11.280	30	0	11.250	3	16.920	
V	**XÃ BẾN GIẰNG**	**497**			**14.910**	**0**	**45**	**14.955**		**22.365**	
1	Trường PTDTBT Tiểu học Kim Đồng	150	15	2	4.500	0	45	4.545	3	6.750	
2	Trường TH&THCS Huỳnh Thúc Kháng	40	15	2	1.200	0	0	1.200	3	1.800	
2	Trường PTDTBT THCS Bến Giằng	307	15	2	9.210	0	0	9.210	3	13.815	
VI	**XÃ NAM GIANG**	**514**			**15.420**	**60**	**0**	**15.360**		**23.130**	
1	Trường PTDTBT Tiểu học Nam Giang 1	150	15	2	4.500	0	0	4.500	3	6.750	
2	Trường PTDTBT Tiểu học Nam Giang 2	80	15	2	2.400	0	0	2.400	3	3.600	
3	Trường PTDTBT THCS Nam Giang	284	15	2	8.520	60	0	8.460	3	12.780	
VII	**XÃ LA DÊÊ**	**528**			**15.840**	**960**	**0**	**14.880**		**23.760**	
3	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	528	15	2	15.840	960	0	14.880	3	23.760	
VIII	**XÃ THẠNH MỸ**	**908**			**27.240**	**3.795**	**0**	**23.445**		**40.860**	
1	Trường Tiểu học Zơ Nông	45	15	2	1.350	0	0	1.350	3	2.025	

2	Trường THCS Thạnh Mỹ	13	15	2	390	75	0	315	3	585	
3	Trường PTDTNT THCS Nam Giang	350	15	2	10.500	0	0	10.500	3	15.750	
4	Trường THPT Tố Hữu	500	15	2	15.000	3.720	0	11.280	3	22.500	
IX	**XÃ PHƯỚC TRÀ**	**586**			**17.580**	**225**	**0**	**17.355**		**26.370**	
1	Trường TH Kpa-KơLơng	39	15	2	1.170	0	0	1.170	3	1.755	
2	Trường PTDTNT THCS Hiệp Đức	547	15	2	16.410	225	0	16.185	3	24.615	
X	**XÃ HIỆP ĐỨC**	**245**			**7.350**	**720**	**0**	**6.630**		**11.025**	
1	Trường THPT Hiệp Đức	245	15	2	7.350	720	0	6.630	3	11.025	
XI	**XÃ TRÀ GIÁP**	**523**			**15.690**	**435**	**0**	**15.255**		**23.535**	
1	Trường PTDTBT TH Trà Giáp	220	15	2	6.600	105	0	6.495	3	9.900	
2	Trường PTDTBT TH&THCS Võ Thị Sáu	160	15	2	4.800	0	0	4.800	3	7.200	
3	Trường PTDTBT THCS Chu Huy Mân	143	15	2	4.290	330	0	3.960	3	6.435	
XII	**XÃ TRÀ LIÊN**	**399**			**11.970**	**0**	**0**	**11.970**		**17.955**	
1	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Nú	175	15	2	5.250	0	0	5.250	3	7.875	
2	Trường PTDTBT TH&THCS Trần Phú	224	15	2	6.720	0	0	6.720	3	10.080	
XIII	**XÃ TRÀ TÂN**	**556**			**16.680**	**105**	**0**	**16.575**		**25.020**	
1	Trường PTDTBT TH Trần Cao Vân	290	15	2	8.700	0	0	8.700	3	13.050	
2	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	55	15	2	1.650	0	0	1.650	3	2.475	
3	Trường PTDTBT THCS Lý Tự Trọng	180	15	2	5.400	60	0	5.340	3	8.100	

4	Trường THCS 19.8	31	15	2	930	45	0	885	3	1.395	
XIV	**XÃ TRÀ ĐỐC**	**1.435**			**43.050**	**60**	**0**	**42.990**		**64.575**	
1	Trường PTDTBT TH Trà Bui	200	15	2	6.000	0	0	6.000	3	9.000	
2	Trường PTDTBT TH Nông Văn Dền	250	15	2	7.500	0	0	7.500	3	11.250	
3	Trường PTDTBT TH Nguyễn Thị Minh Khai	280	15	2	8.400	0	0	8.400	3	12.600	
4	Trường PTDTBT THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	466	15	2	13.980	0	0	13.980	3	20.970	
5	Trường PTDTBT THCS Lê Hồng Phong	239	15	2	7.170	60	0	7.110	3	10.755	
XV	**XÃ TRÀ MY**	**1.300**			**39.000**	**9.690**	**0**	**30.300**		**57.825**	
1	Trường TH Lê Văn Tám	12	15	2	360	1.140		0	3	0	
2	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	75	15	2	2.250	1.930		320	3	3.375	
3	Trường THCS Nguyễn Huệ	3	15	2	90	300		0	3	0	
4	Trường THPT Bắc Trà My	800	15	2	24.000	5.320	0	18.680	3	36.000	
5	Trường PTDTNT THCS&THPT Nước Oa	410	15	2	12.300	1.000	0	11.300	3	18.450	
XVI	**XÃ HÙNG SƠN**	**240**			**7.200**	**255**	**0**	**6.945**		**10.800**	
6	Trường THPT Võ Chí Công - Hùng Sơn	240	15	2	7.200	255		6.945	3	10.800	
XVII	**XÃ TÂY GIANG**	**739**			**22.170**	**4.650**	**0**	**17.520**		**33.255**	

1	Trường PTDTBT TH&THCS Dang	140	15	2	4.200	0	0	4.200	3	6.300	
2	Trường Tiểu học Lăng	5	15	2	150	0	0	150	3	225	
3	Trường PTDTNT THCS Tây Giang	350	15	2	10.500	0	0	10.500	3	15.750	
4	Trường THPT Tây Giang	244	15	2	7.320	4.650	0	2.670	3	10.980	
XVIII	**XÃ TRÀ TẬP**	**1.237**			**37.110**	**720**	**0**	**36.390**		**55.665**	
1	Trường PTDTBT TH Lê Lợi	310	15	2	9.300	0	0	9.300	3	13.950	
2	Trường PTDTBT THCS Nguyễn Trãi	337	15	2	10.110	0	0	10.110	3	15.165	
3	Trường PTDTBT TH Chu Văn An	270	15	2	8.100	720	0	7.380	3	12.150	
4	Trường PTDTBT THCS Võ Nguyên Giáp	320	15	2	9.600	0	0	9.600	3	14.400	
XIX	**XÃ TRÀ VÂN**	**794**			**23.820**	**360**	**180**	**23.640**		**35.730**	
1	Trường PTDTBT TH Trà Vân	258	15	2	7.740		180	7.920	3	11.610	
2	Trường PTDTBT THCS Trà Vân	209	15	2	6.270	300		5.970	3	9.405	
3	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Vân	327	15	2	9.810	60		9.750	3	14.715	
XX	**XÃ TRÀ LINH**	**1.189**			**35.670**	**120**	**0**	**35.550**		**53.505**	
1	Trường PTDTBT THCS Trà Linh	228	15	2	6.840	0	0	6.840	3	10.260	
2	Trường PTDTBT TH Ngọc Linh	337	15	2	10.110	0	0	10.110	3	15.165	

3	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Nam	350	15	2	10.500	120	0	10.380	3	15.750	
4	Trường PTDTBT TH&THCS Long Túc	274	15	2	8.220	0	0	8.220	3	12.330	
XXI	**XÃ TRÀ LENG**	**1.079**			**32.370**	**1.200**	**60**	**31.230**		**48.555**	
1	Trường PTDTBT TH Trà Leng 2	335	15	2	10.050	0	0	10.050	3	15.075	
2	Trường PTDTBT THCS Trà Leng 2	197	15	2	5.910	1.200	0	4.710	3	8.865	
3	Trường PTDTBT TH Trà Leng 1	230	15	2	6.900	0	60	6.960	3	10.350	
4	Trường PTDTBT THCS Trà Leng 1	317	15	2	9.510	0	0	9.510	3	14.265	
XXII	**XÃ NAM TRÀ MY**	**2.309**			**69.270**	**2.805**	**4.380**	**70.845**		**103.905**	
1	Trường TH Kim Đồng	355	15	2	10.650	705	0	9.945	3	15.975	
2	Trường PTDTBT TH Vừ A Dính	112	15	2	3.360	60	0	3.300	3	5.040	
3	Trường THCS Trà Mai	175	15	2	5.250	0	4.380	9.630	3	7.875	
4	Trường PTDTBT THCS Trà Don	136	15	2	4.080	60	0	4.020	3	6.120	
5	Trường THPT Nam Trà My	1.200	15	2	36.000	1.980	0	34.020	3	54.000	
6	Trường PTDTNT THCS & THPT Nam Trà My	331	15	2	9.930	0	0	9.930	3	14.895	
XXIII	**XÃ ĐÔNG GIANG**	**1.130**			**33.900**	**8.925**	**60**	**25.035**		**50.850**	
1	Trường Tiểu học Arooi	23	15	2	690	0	0	690	3	1.035	
2	Trường Tiểu học thị trấn Prao	73	15	2	2.190	0	60	2.250	3	3.285	
3	Trường TH&THCS Zà Hung	85	15	2	2.550	0	0	2.550	3	3.825	
4	Trường THCS Mẹ Thứ	185	15	2	5.550	0	0	5.550	3	8.325	

5	Trường PTDTNT THCS Đông Giang	314	15	2	9.420	0	0	9.420	3	14.130	
6	Trường Tiểu học Tà lu	53	15	2	1.590	0	0	1.590	3	2.385	
7	Trường THPT Quang Trung- Đông Giang	397	15	2	11.910	8.925	0	2.985	3	17.865	
XXIV	**XÃ SÔNG KÔN**	**232**			**6.960**	**0**	**0**	**6.960**		**10.440**	
1	Trường Tiểu học Jơ Ngây	18	15	2	540	0	0	540	3	810	
2	Trường Tiểu học Sông kôn	2	15	2	60	0	0	60	3	90	
3	Trường THCS Lê Văn Tám	142	15	2	4.260	0	0	4.260	3	6.390	
4	Trường THCS Phan Châu Trinh	70	15	2	2.100	0	0	2.100	3	3.150	
XXV	**XÃ BẾN HIÊN**	**182**			**5.460**	**0**	**0**	**5.460**		**8.190**	
1	Trường TH&THCS Phan Bội Châu	82	15	2	2.460	0	0	2.460	3	3.690	
2	Trường PTDTBT THCS Trần Phú	100	15	2	3.000	0	0	3.000	3	4.500	
XXVI	**XÃ SÔNG VÀNG**	**230**			**6.900**	**540**	**0**	**6.360**		**10.350**	
1	Trường THPT Âu Cơ	230	15	2	6.900	540	0	6.360	3	10.350	
XXVII	**Trường PTDTNT THPT Quảng Nam**	**520**	**15**	**2**	**15.600**	**60**	**0**	**15.540**	**3**	**23.400**	HA
TỔNG CỘNG		**19.318**			**579.540**	**36.930**	**4.725**	**548.325**		**868.635**	

Ghi chú: *Các cơ sở giáo dục thuộc UBND các xã, các trường THPT, PTDTNT thuộc Sở GDĐT tại Phụ lục I được xác định theo* ***tên trường cũ****. Sau khi thực hiện sắp xếp, sáp nhập (nếu có), các đơn vị,* ***xác định trường mới là đơn vị tiếp nhận từ các trường cũ*** *để thực hiện tiếp nhận, quản lý và phân bổ gạo theo* ***tên trường mới.***

Phụ lục II

PHÂN BỔ GẠO HỖ TRỢ CHO HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 188/2026/NĐ-CP NGÀY 27/5/2026

HỌC KỲ I NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số★ 3799 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

TT	Đơn vị	Tổng số HS dự kiến được hưởng ở năm học 2026-2027	Định mức gạo/ tháng (kg/ tháng)	HỌC KỲ I							Ghi chú
				Đợt 1 HKI					Đợt 2 HKI		
				Số tháng được hỗ trợ (2 tháng)	Tổng số gạo hỗ trợ	Gạo thừa/thiếu NH 2025-2026 chuyển qua (*)		Số gạo thực nhận Đợt 1 (kg)	Số tháng được hỗ trợ (3 tháng)	Tổng số gạo thực nhận đợt 2 (kg)	
						Thừa	Thiếu				
I	**Xã La Dêê**										
1	**Trường Phổ thông nội trú TH&THCS La Dêê**	**462**	**15**		**13.860**	**0**	**0**	**13.860**		**20.790**	
	- Số học sinh nội trú	462	15	2	13.860	0	0	13.860	3	20.790	
	- Số học sinh bán trú buổi trưa	0									
II	**Xã Tây Giang**										

1	**Trường Phổ thông nội trú TH&THCS Tây Giang**	**1.158**	**38**		**33.338**	**0**	**0**	**33.338**		**48.072**	
	- Số học sinh nội trú	1064	15	2	31.920	0	0	31.920	3	47.880	
	- Số học sinh bán trú buổi trưa	8	8	2	128			128	3	192	
	Hỗ trợ gạo/Hỗ trợ cho học sinh lớp 1 người DTTS có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	86	15	1	1.290			1.290			
III	**Xã Hùng Sơn**										
1	**Trường Phổ thông nội trú TH&THCS Hùng Sơn**	**1.449**	**30**	**3**	**40.710**	**540**	**0**	**40.170**	**3**	**56.925**	
	- Số học sinh nội trú	1265	15	2	37.950	540	0	37.410	3	56.925	
	- Số học sinh bán trú buổi trưa	0									
	Hỗ trợ gạo/Hỗ trợ cho học sinh lớp 1 người DTTS có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	184	15	1	2.760			2.760			
IV	**Xã Avương**										
1	**Trường Phổ thông nội trú TH&THCS Avương**	**1.044**	**30**	**3**	**29.580**	**0**	**0**	**29.580**	**3**	**41.760**	

	- Số học sinh nội trú	928	15	2	27.840	0	0	27.840	3	41.760	
	- Số học sinh bán trú buổi trưa										
	Hỗ trợ gạo/Hỗ trợ cho học sinh lớp 1 người DTTS có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	116	15	1	1.740			1.740			
V	**Xã La Êê**										
1	**Trường Phổ thông nội trú TH&THCS La Êê**	**377**	**23**	**4**	**11.296**	**75**	**0**	**11.221**	**6**	**16.944**	
	- Số học sinh nội trú	376	15	2	11.280	75	0	11.205	3	16.920	
	- Số học sinh bán trú buổi trưa	1	8	2	16	0	0	16	3	24	
	Hỗ trợ gạo/Hỗ trợ cho học sinh lớp 1 người DTTS có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1										
VI	**Xã Đắc Pring**										
1	**Trường Phổ thông nội trú TH&THCS Đắc Pring**	**575**	**15**	**2**	**17.250**	**0**	**0**	**17.250**	**3**	**25.875**	
	- Số học sinh nội trú	575	15	2	17.250	0	0	17.250	3	25.875	

	- Số học sinh bán trú buổi trưa										
	Hỗ trợ gạo/Hỗ trợ cho học sinh lớp 1 người DTTS có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1										
TỔNG CỘNG		**5.065**			**146.034**	**615**		**145.419**		**210.366**	